

# Unit 1

# HOME LIFE

## TRỌNG TÂM

### 1. Kỹ năng ngôn ngữ

- **Đọc:** – Đọc hiểu đoạn văn và luyện tập kỹ năng dựa vào ngữ cảnh đoán nghĩa từ và cụm từ.
- **Nói:** – Hỏi đáp và thảo luận về cuộc sống gia đình, mối quan hệ và nhiệm vụ của các thành viên trong gia đình.
- **Nghe:** – Nghe hiểu bài đối thoại về cuộc sống gia đình của hai nhân vật và tác động của gia đình đối với hai người đó.
- **Viết:** – Viết thư kể về cuộc sống và các quy tắc trong gia đình mỗi người.

### 2. Trọng tâm ngôn ngữ

- **Phát âm:** Phát âm đúng chữ âm /s/ ở cuối từ.
- **Ngữ pháp và từ vựng:**  
– Ôn tập một số thời quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn và hiện tại hoàn thành.

## ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy và băng cát xét.
- Tranh ảnh trong sách giáo khoa và các giáo cụ trực quan khác (nếu có).

## A. READING

### Before you read

Mục đích của hoạt động này là tạo tâm thế, gây hứng thú cho HS, đồng thời, thông qua các hình ảnh trong tranh, giúp HS đoán trước được các chi tiết trong bài đọc mà HS sẽ đọc được sau đó.

- Theo cặp: từng cặp HS cùng nhìn vào bức tranh và nói về những gì đang xảy ra trong bức tranh đó. Nếu HS gặp khó khăn có thể gợi ý bằng cách đặt các câu hỏi:

– *Who do you think they are? (parents and children)*

– *Where is the family? (at home)*

– *What is each member of the family doing? (The mother is helping the daughter with her study, the father is playing with the son.)*

Riêng với câu 3 GV để HS tự nói lên cảm nhận của mình về gia đình trong bức tranh.

- Nếu lớp khá có thể hướng dẫn cho HS đoán trước chủ đề bài. Hoặc gợi ý cho HS chú ý đến tựa đề của câu chuyện: "Home life". Có thể dùng câu hỏi gợi ý:

– *How do you feel when you see such a warm and peaceful scene?/the scene of a happy family where people love and support each other?*

### While you read

Hoạt động này nhằm luyện tập kỹ năng đoán nghĩa từ/cụm từ mới dựa vào ngữ cảnh.

- Cá nhân: HS đọc thầm. Nhắc HS đọc liên tục từ đầu đến hết bài, khi gặp từ hoặc cụm từ mới đọc lui lại trước đó một câu và đọc tiếp sau đó một câu, sử dụng nghĩa của các câu gần đó để hiểu được ý nghĩa cơ bản của từ/cụm từ mới đó. Trong khi đọc HS chuẩn bị thực hiện những nhiệm vụ sau khi đọc.

#### Task 1. (Trang 14)

Tìm nghĩa của những cụm từ/từ in nghiêng trong bài tập. Hướng dẫn HS dựa vào một số từ, ý trong câu để làm mạnh mối đoán nghĩa của từ cần tìm.

- Cá nhân: Yêu cầu HS đọc bài một lượt, sau đó làm bài tập.
- Theo cặp/nhóm: Khi thấy hầu hết HS đã làm xong, chia cặp hoặc nhóm, yêu cầu HS so sánh các câu trả lời.

Kiểm tra câu trả lời của HS (có thể để HS đọc to câu trả lời, hoặc có thể viết các số lên bảng rồi gọi từng nhóm lên viết đáp án của mình vào bên cạnh, sau đó cùng cả lớp kiểm tra xem nhóm nào trả lời đúng nhất).

### ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5
B	C	A	B	A

- Dành khoảng 3 phút để tập cho HS phát âm các từ khó (Ví dụ : join, mischievous) và cách sử dụng một vài từ/ cụm từ trong số các từ hoặc cụm từ đó.

**Task 2.** (Trang 14) Trả lời câu hỏi dựa vào bài đọc.

- Cá nhân: Yêu cầu HS đọc lại bài lần nữa, sau đó trả lời các câu hỏi.
- Theo nhóm: Sau khi cá nhân làm bài xong, chia HS vào các nhóm 3 hoặc 4. Hướng dẫn HS so sánh kết quả. Nếu câu trả lời trong nhóm giống nhau, hướng dẫn HS bắt đầu tập kể lại các chi tiết thú vị trong bài đọc trong khi các nhóm có câu trả lời khác nhau sẽ thảo luận để tìm ra đáp án thống nhất. GV đi quanh giúp đỡ khi cần thiết.
- Cả lớp: Kiểm tra đáp án và ghi đáp án đúng lên bảng.

### ĐÁP ÁN

1. *Very busy. They have to work long hours and sometimes they have to work at night.*
2. *She is always the first one to get up in the morning to make sure that her children leave home for school having eaten breakfast and dressed in suitable clothes. She always makes dinner ready before her husband comes home.*
3. *The daughter helps with household chores: she washes the dishes and takes out the garbage. She also looks after the boys/her younger brothers. The father sometimes cooks/does some cooking or mends things around the house at weekends.*
4. *She attempts to win a place at university.*
5. *Because they are very close-knit and supportive of one another. They often share their feelings and whenever problems come up, they discuss them frankly and find solutions quickly.*

## After you read

Hoạt động sau đọc có thể tiến hành theo hai cách:

- + *Cách thứ nhất*: Cho HS so sánh gia đình mình với gia đình trong bài đọc hoặc dựa vào các ý trong bài đọc để nói về gia đình của mình. GV để cho HS nói tự do, không cần nói đủ hết các ý trong bài mà chỉ cần nói về những đặc điểm nổi bật trong gia đình họ.
- + *Cách thứ hai*: Theo nhóm: hướng dẫn HS thảo luận xem gia đình quan trọng như thế nào đối với mình và những gì mình đã làm được cho gia đình, từ những công việc hàng ngày cho tới việc to lớn hơn.

Hướng dẫn HS nói lên quan điểm của mình về vai trò của gia đình và mỗi thành viên cần làm gì để đóng góp xây dựng nó. Cử một HS làm thư kí, ghi chép lại ý kiến của mọi người, để HS nói tự do, sau đó một HS trong nhóm sẽ phải báo cáo lại ý kiến chung của nhóm.

Gợi ý: *take care of one another, share household chores, obey family's rules, etc.*

## B. SPEAKING

### Task 1. (Trang 15)

- Giúp HS hiểu ý nghĩa của các cụm từ và cấu trúc trong các câu, sau đó đánh dấu *tick* (✓) những điều đúng với họ và gia đình của họ.

Ghi chú : Từ "work" trong câu 1 có nghĩa là làm việc kiếm tiền chứ không phải làm việc nói chung (như việc nhà).

- Theo cặp: HS đọc các câu và tập nói cho trôi chảy các câu đó. GV đi quanh, giúp đỡ nếu HS có khó khăn về từ hoặc cấu trúc hay cách phát âm.
- Cả lớp: Cho một vài HS nói về thực tế gia đình mình qua các câu phù hợp.
- Lưu ý các cách diễn đạt với *share*:
  - share household chores
  - share an interest (closely)
  - share personal secrets

## Task 2. (Trang 15)

Phần này ôn luyện cho HS cách đặt câu hỏi các dạng về đời sống gia đình.

- Theo cặp: HS xây dựng các câu hỏi từ các từ đã cho sẵn. Trước đó lưu ý HS về sự khác biệt giữa hai dạng câu hỏi:

– Câu hỏi có đại từ nghi vấn (*what, who*) làm chủ ngữ thì động từ chia ở ngôi thứ ba số ít và không dùng trợ động từ.

– Câu hỏi có đại từ nghi vấn (*what, who*) làm bổ ngữ thì phải dùng trợ động từ ở dạng phù hợp.

+ *Language notes*: Hướng dẫn phát âm từ mới *chores*.

- Kiểm tra kết quả bài tập: GV có thể kiểm tra bằng cách gọi những HS bất kì. GV có thể nói một từ, HS nói cả câu hỏi. Ví dụ:

+ **GV**: work

+ **HS**: Who works in your family?

+ **GV**: secrets

+ **HS**: Who do you share your secrets with?

## Task 3. (Trang 15)

Luyện tập nói tự do hơn, sử dụng các câu hỏi vừa được luyện tập để hỏi và thu thập thông tin về gia đình của các bạn trong lớp. GV đi quanh nhắc nhở HS nếu các em dùng tiếng Việt và giúp đỡ khi cần thiết, đồng thời lắng nghe và ghi lại những lỗi điển hình hoặc lặp đi lặp lại của HS để sau này chữa trước lớp (chú ý cả lỗi về phát âm). Nhắc HS ghi lại những thông tin thu được để sau này báo cáo lại.

- Two-tier task (Nhiệm vụ hai tầng): Với các nhóm khá hơn, có thể gợi ý cho HS nói thêm về các vấn đề khác trong gia đình mình.
- GV chữa một vài lỗi phổ biến hoặc điển hình trước lớp.

*Lưu ý cách sửa lỗi*: Nên nêu lỗi trước lớp và sau đó gợi ý cho HS tự tìm cách sửa. Sau khi sửa lỗi cho HS, GV đặt một vài ví dụ đúng với từ/cụm từ hoặc vấn đề ngữ pháp đó. Nên chữa chung cho cả lớp rút kinh nghiệm, không nên nêu đích danh lỗi đó của ai.

## Task 4. (Trang 15)

- HS trở về cặp ban đầu, kể lại cho bạn mình nghe thông tin vừa thu thập được.

- Nhóm trình bày trước lớp: Nếu còn thời gian, mời một vài nhóm kể lại cho cả lớp nghe về bạn mình.

**Lưu ý:** Sau khi HS đã làm việc theo nhóm/cặp và đã được GV giám sát, giúp đỡ thì việc phải trình bày lại trước lớp thường ít cần thiết và không thu hút được sự chú ý của HS. Nên hạn chế, không sử dụng hoạt động này thường xuyên và không để kéo dài, mỗi lần chỉ gọi 1 – 2 nhóm.

## C. LISTENING

### Before you listen

Hoạt động này nhằm giới thiệu chủ đề bài nghe.

- Cả lớp: Cùng nhìn vào tranh và trả lời câu hỏi dẫn dắt vào bài:

*What's happening in the picture? (A family is having a big meal.)*

*How many people are there?/ Who are they? (9 people)*

*How are they feeling?/ How do they look? (Very happy.)*

Để HS nói tự do, không cần sửa lỗi.

Bật băng hoặc đọc các từ cho HS nhắc lại, lưu ý trọng âm các từ. Giải thích nhanh nghĩa từ và cách sử dụng các từ đó. Giải thích ý nghĩa văn hoá của từ *leftovers*: sau bữa ăn, người Anh, Mĩ, v.v. thường cất thức ăn thừa để ăn tiếp trong các bữa sau chứ không bao giờ bỏ đi.

### While you listen

Hoạt động này luyện tập khả năng nghe lấy thông tin chi tiết cho HS.

#### Task 1. (Trang 16)

Giới thiệu qua tình huống của bài nghe.

Nói rõ yêu cầu bài tập.

- Cá nhân: HS đọc nhanh các câu, trong khi đọc cố đoán những câu này sai và đúng ở chỗ nào.
- Cá nhân: Nghe để kiểm tra thông tin tìm ra chỗ sai và đúng.
- Theo nhóm: Thảo luận và so sánh kết quả. GV đi quanh, giám sát, giúp đỡ nếu cần. Nếu thấy HS sai nhiều, cho nghe lại một lần nữa.



- Kiểm tra kết quả: GV viết các cột số (1 – 5) lên bảng. HS trong từng nhóm lần lượt lên viết đáp án vào cột của nhóm mình. Nhóm nào xong trước và chính xác nhất được giải nhất.

## ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5
F	F	F	T	T

- Gợi ý giúp HS giải thích sự lựa chọn của mình:

*Why do you think it is true/false?*

## Tapescript

*Listen to Paul and Andrea talking about their family life. What are two things that are different about Paul's and Andrea's families?*

- P – So, Andrea, you're going home for the holiday?
- A – I am sure. I've booked a flight for tomorrow afternoon and I can't wait.
- P – That sounds great.
- A – What about you? Going home too?
- P – I haven't decided yet. I'm still considering ...
- A – Haven't decided yet? Oh, you are never going to get a flight out of here. All the seats have been reserved by now I'm sure. It's the holiday season, after all.
- P – Well, it's not very important to me. My family lives about 180 kilometres from here. I usually take the train or the coach.
- A – You don't sound excited about it.
- P – Well, we are not really a very close-knit family. I have three brothers, and they've spread out all over the place. We rarely get together as a family any more.
- A – Well, I try to get home as soon as possible. We're a big family – there are six of us – children – so it's always a lot of fun.
- P – Six kids?

A – Yes. And we're all really close. My brothers are married, so it makes for a very crowded home over the holiday. And there are too many people to cook for, so we end up going out to dinner a lot. That's also fun.

P – Well, at my home, my mother loves to cook, so when we get home she often cooks big meals. We have leftovers for days.

### Task 2. (Trang 17)

- Giải thích rõ yêu cầu bài tập.
- Bật băng để HS nghe và điền bảng.
- Theo cặp: HS so sánh câu trả lời. GV đi quanh để nắm được mức độ trả lời đúng của HS. Nếu thấy sai nhiều thì cho HS nghe lại một lần nữa, trước khi nghe lại GV đưa ra một vài câu hỏi gợi ý để hướng sự chú ý của HS vào vấn đề cần nghe. (Ví dụ: *Are the members of their families very close? Where do their families eat when they get together?*)

### ĐÁP ÁN

<i>Paul</i>	<i>Andrea</i>
<i>His family members are not very close.</i>	<i>Hers is a close-knit family.</i>
<i>The family often eat the meal the mother cooks at home.</i>	<i>The family often go out to eat when they get together.</i>

- Lưu ý : Câu trả lời của HS có thể không đúng từng từ với đáp án gợi ý trên, nhưng đúng ý thì cũng có thể chấp nhận được.

### After you listen

Theo nhóm: Thảo luận quan điểm: "Family is more important than things". HS tự do nói về quan điểm của mình: đồng tình hay phản đối nhận định trên. Hướng dẫn HS giải thích quan điểm của mình.

Ví dụ: *Family is more important than things because it can't be replaced/it gives you love, support, ...*



- Đối với lớp HS yếu hơn nên giảm nhẹ yêu cầu bài tập bằng cách chỉ cho HS luyện tập kể về gia đình mình - dùng các câu hỏi gợi ý sau:
  - How many people are there in your family? Who are they?
  - Do all members of your family live together?
  - Do they often get together on special occasions? Do you have big meals together?...

## D. WRITING

### Task 1. (Trang 17)

Mục đích bài tập này là HS biết sử dụng các cấu trúc và cách diễn đạt khác nhau để mô tả về các quy định trong gia đình mình.

- Ôn nhanh cho HS cách sử dụng các động từ và cấu trúc.

Lưu ý HS cách sử dụng khác nhau giữa *let* và *allow*: *let somebody do something* và *allow somebody to do something*.

+ *have to*: dùng để nói về nghĩa vụ (obligations).

- Cho HS đọc phân tích về các ví dụ.
- GV nêu nhiệm vụ của bài tập. Theo nhóm, hoạt động động não và thảo luận về các quy tắc mà mỗi gia đình đặt ra. HS nói to tên các quy tắc đó, GV ghi chúng lên bảng.

Gợi ý: *doing housework, preparing meals, going out with friends, etc.*

- Theo cặp, HS sử dụng các cụm từ GV vừa viết để cùng thảo luận và viết nháp những ý chính theo những đề mục trong bài.

Ví dụ:

– *I have to.....*

– *My parents want me to.....*

– *They allow me to .....*

- Đi quanh để giúp đỡ khi HS không biết từ hoặc cách diễn đạt.
- Sau ít phút, chia bảng thành ba hoặc bốn phần, gọi ba hoặc bốn HS lên bảng, mỗi HS viết một câu vào một phần bảng. Cả lớp đọc các câu ở trên bảng và nhận xét.

## Task 2. (Trang 17)

Viết thư cho bạn kể về các quy tắc trong gia đình mình.

- Yêu cầu HS sử dụng các câu vừa viết dựng thành một bức thư.
- GV nhắc lại hình thức và yêu cầu cách viết một bức thư. Cá nhân HS viết thư. GV đi quanh, giúp đỡ nếu cần và ghi lại những lỗi phổ biến hoặc cơ bản.
- Theo cặp (nếu còn thời gian): HS đổi bài, đọc thư của nhau. GV đưa ra một số tiêu chí như cấu trúc bức thư, lỗi chính tả, ngữ pháp, các ý trong bài, v.v. và hướng dẫn HS cách chữa bài cho nhau.
- GV nhận xét chung và chữa các lỗi phổ biến, điển hình trước lớp. Lưu ý: (như phần chữa lỗi bài nói).

## E. LANGUAGE FOCUS

### Pronunciation

#### • Listen and repeat.

+ Đọc mẫu hoặc bật băng. HS lắng nghe. Lưu ý HS nhận biết các âm này ở vị trí cuối từ.

+ Đọc lần thứ hai cho HS nhắc lại từng từ. Chú ý: HS thường có xu hướng bỏ không phát âm âm /s/ ở cuối từ. Sửa lỗi khi cần thiết.

+ Luyện nhận biết âm: Viết lên bảng hai dạng của /s/ ở cuối từ: (1) /s/; (2) /z/. HS gấp sách, nghe GV đọc từ có âm nào thì nói to số của âm đó. Ví dụ: GV: bats, HS: (1), GV: days, HS: (2), v.v. Có thể gọi một vài HS khá giỏi đọc để cả lớp nhận biết âm.

+ Luyện phát âm từng từ: Viết các từ lên bảng. Chỉ vào từng từ ngẫu nhiên, yêu cầu HS đọc to các từ GV chỉ. Có thể luyện đọc đồng thanh, sau đó cá nhân.

#### • Practise reading these sentences.

+ Đọc mẫu một hoặc hai lượt. Cho HS nhắc lại đồng thanh.

+ Theo cặp: Yêu cầu HS thực hành đọc các câu trong cặp. Đi quanh giúp đỡ khi cần thiết.

## Grammar

### Exercise 1. (Trang 18)

Giải thích: Người ta có thể dùng thì hiện tại hoàn thành để kể về các kinh nghiệm hay điều đã trải qua hoặc cái gì đó đã được hoàn thành; thì quá khứ để chỉ sự việc đã hoàn thành trong quá khứ không còn liên quan đến hiện tại; thì quá khứ tiếp diễn diễn đạt một hành động đang diễn ra ở một thời điểm nào đó trong quá khứ.

+ Cá nhân: Yêu cầu HS làm bài cá nhân. Viết vào vở bài tập.

+ Theo cặp: Sau khi HS làm bài cá nhân, yêu cầu chia cặp hoặc nhóm để HS so sánh và thảo luận kết quả bài làm với nhau.

### ĐÁP ÁN

- |                              |                            |
|------------------------------|----------------------------|
| 1. <i>Have you seen</i>      | 5. <i>didn't listen</i>    |
| 2. <i>Did you enjoy</i>      | 6. <i>Have you two met</i> |
| 3. <i>was</i>                | 7. <i>Did you meet</i>     |
| 4. <i>Did you give – saw</i> |                            |

### Exercise 2. (Trang 19)

Giải thích cách sử dụng thời quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành trong các trường hợp này: thời quá khứ đơn dùng để kể về một sự kiện xảy ra trong quá khứ; thời hiện tại hoàn thành được dùng để chỉ kết quả của một sự việc nào đó.

+ Cá nhân: Yêu cầu HS làm bài cá nhân. Viết vào vở bài tập.

+ Theo cặp: Sau khi HS làm bài cá nhân, yêu cầu chia cặp hoặc nhóm để HS so sánh và thảo luận kết quả bài làm với nhau.

### ĐÁP ÁN

- |      |       |       |
|------|-------|-------|
| 1. B | 6. B  | 11. B |
| 2. C | 7. B  | 12. C |
| 3. A | 8. C  | 13. C |
| 4. A | 9. B  | 14. A |
| 5. B | 10. C | 15. B |